



BÁO CÁO PHÂN TÍCH

*Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
(HDB - HSX)*

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU

Điện thoại: 024 3926 0099

Email: csi.research@vncsi.com.vn

Website: vncsi.com.vn

NGÂN HÀNG KỲ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG QUAN BÁO CÁO PHÂN TÍCH HDB QUÝ II/2025

MỤC LỤC

I. Tổng quan HDB và luận điểm đầu tư chính.

II. Phân tích luận điểm chính.

- Hiệu suất sinh lời cao.
- TOI tăng mạnh.
- Tăng trưởng tín dụng tăng mạnh, tăng trưởng tiền gửi tăng mạnh.
- Định giá rẻ.

III. Ngân hàng đang cho ai vay và tài sản đang để ở đâu?

IV. Hiệu quả và chất lượng cho vay có rủi ro cao hay thấp.

V. Định giá HDB 6 – 12 tháng.



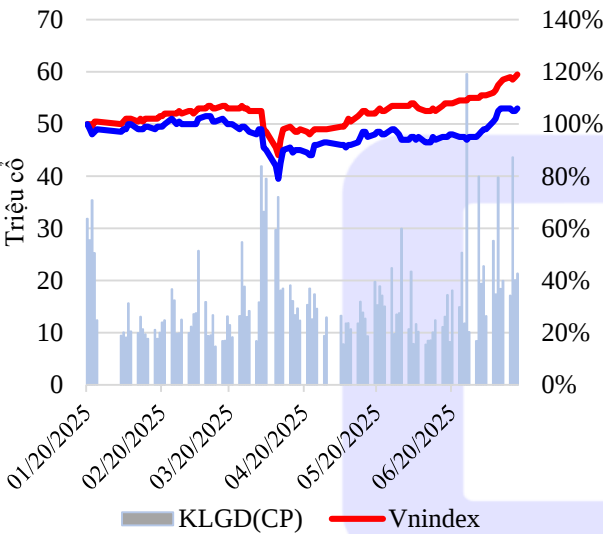
NGÀNH KỶ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo cập nhật 11/08/2025

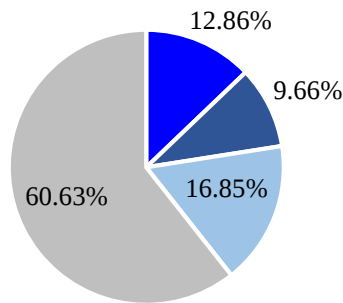
Khuyến nghị **MUA**
Giá hiện tại (VNĐ) 28,050
Giá mua hợp lý 26,000 – 27,000
Giá mục tiêu **34,350**
Upside 30%
Thời gian nắm giữ 6 tháng - 1 năm

Biến động giá HDB & VNINDEX 6 tháng



Biến động 1 năm 21.2 – 28.05
KLGD khớp lệnh trung bình 10 phiên 23,956,360
Vốn hóa (tỷ đồng) 99,609.2
P/E 6.6x
P/B 1.5x
% NN sở hữu 16.85%

Cơ cấu cổ đông HDB



- Sovico Holdings Company
- Ban lãnh đạo và người liên quan
- Nước ngoài
- Khác

Chỉ tiêu tài chính	2022	2023	2024	2025F
Thu nhập lãi thuần (tỷ đồng)	18.012	22.184	30.856	36.083
yoy (%)	29.70%	23.20%	39.10%	16.90%
Tổng thu nhập (tỷ đồng)	21.967	26.414	34.028	39.871
yoy (%)	31.10%	20.20%	28.80%	17.20%
LNTT (tỷ đồng)	10.268	13.017	16.731	20.781
yoy (%)	27.20%	26.80%	28.50%	24.20%
VCSH (tỷ đồng)	38.995	46.4	56.657	73.283
NIM (%)	4.98%	4.83%	5.20%	5.04%
ROA (%)	2.08%	2.03%	2.04%	2.10%
ROE (%)	24.88%	25.39%	26.77%	26.60%
EPS (đồng)	3.063	3.464	3.636	4.563
BVPS (đồng)	14.604	15.294	15.524	20.087
Tỷ lệ nợ xấu nội bảng (%)	1.67%	1.79%	1.93%	1.85%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu/LLCR (%)	70.42%	65.82%	68.71%	70.00%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

HDBank (HDB) là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân có hiệu quả hoạt động hàng đầu, với mô hình kinh doanh đặc thù kết hợp ngân hàng bán lẻ, tài chính tiêu dùng và hệ sinh thái hàng không - tiêu dùng. Chúng tôi đưa ra các luận điểm đầu tư sau:

- Hiệu quả sinh lời vượt trội trong toàn ngành:** HDB ghi nhận **ROE đạt 25.51%** và **ROA đạt 2.02%** trong quý II/2025 – cao nhất trong nhóm 10 NHTM tư nhân lớn nhất, cho thấy năng lực sử dụng vốn hiệu quả và biên lợi nhuận ổn định.
- Tăng trưởng thu nhập mạnh mẽ:** Tổng thu nhập hoạt động trong quý II đạt **11,636 tỷ đồng**, tăng hơn **26%** so với quý I năm 2025, được dẫn dắt bởi **thu nhập lãi thuần tăng 32.5% (so với QI/2025)** và **thu nhập từ hoạt động dịch vụ tăng 81.58% (so với QI/2025)**. Đây là kết quả của chiến lược mở rộng tín dụng bán lẻ và đẩy mạnh dịch vụ ngân hàng số.
- Định giá hấp dẫn so với triển vọng:** Với **P/E chỉ 6.69**, thấp hơn đáng kể so với trung bình ngành (~9.29), HDB đang được giao dịch ở mức chiết khấu thấp, trong khi vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng hai chữ số và hệ số sinh lời cao hơn mặt bằng chung.

CSI đưa ra khuyến nghị **MUA HDB** với giá mua trong khoảng 26,000 – 27,000 và mục tiêu cho cổ phiếu HDB trong 6–12 tháng tới là **35,000 VND/cp**, tương đương **P/E forward ~7.6** và **P/B ~1.67**, vẫn thấp hơn trung bình ngành nhưng phản ánh đúng hơn tâm lý đầu tư hiện tại.

NGÂN HÀNG KỲ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Luận điểm chính: Hiệu suất sinh lời vượt trội

Mã	TỔNG TÀI SẢN (Tỷ VNĐ)	LNST (Tỷ VNĐ)	CASA (%)	NIM (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROA (%)	ROE (%)
MBB	1,289,644	6,004	36.94%	4.06%	6.81	1.36	2.13%	21.36%
VPB	1,104,718	4,937	13.47%	5.52%	11.51	1.37	1.79%	12.18%
TCB	1,037,645	6,347	35.20%	3.77%	11.43	1.55	2.17%	14.27%
ACB	933,541	4,881	21.30%	3.18%	6.96	1.35	1.96%	20.17%
SHB	825,492	3,606	6.94%	3.64%	5.99	1.04	1.43%	18.34%
STB	807,339	2,893	17.38%	3.46%	8.02	1.55	1.54%	20.70%
HDB	784,096	3,676	12.01%	5.11%	6.69	1.59	2.02%	25.51%
VIB	530,909	2,076	16.61%	3.25%	8.72	1.51	1.53%	17.82%
LPB	513,613	2,396	7.61%	3.15%	10.29	2.51	2.01%	23.29%
TPB	428,590	1,630	21.26%	3.27%	6.67	1.06	1.58%	16.89%
TB top 10 NHTM Tư nhân	825,559	3,845	18.87%	3.84%	8.31	1.49	1.82%	19.02%

Nguồn: FiinProX, CSI Research Quý II năm 2025

- 1. Động lực tăng trưởng mạnh mẽ từ cốt lõi: thu nhập lãi thuần và dịch vụ đều bứt phá.**

Quý II năm 2025, **thu nhập lãi thuần của HDB tăng hơn 27% svck** lên hơn **9,800 tỷ đồng**, trong khi **thu nhập từ hoạt động dịch vụ gấp gần 2 lần** cùng kỳ đạt **1,331 tỷ đồng** – mức tăng trưởng nằm trong nhóm dẫn đầu hệ thống. Từ đó, **tổng thu nhập hoạt động (TOI) quý II 2025** đạt hơn **11,635 tỷ đồng**, tăng hơn 40.29% svck. Với tốc độ tăng trưởng nhanh và mạnh như vậy HDB cũng đã chủ động tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng từ 1,324.80 tỷ đồng (quý I/2025) lên 4,141.07 tỷ đồng (quý II/2025). Do đó, tuy TOI tăng mạnh nhưng LNST giảm so với Quý I (-15.65%). Nhưng so với top 10 ngân hàng tư nhân thì đó cũng đang là một mức sinh lời cao (cao hơn LNST của 2 ngân hàng xếp trên về vốn hóa là STB và SHB).
- 2. Hiệu quả vượt trội trong nhóm tư nhân: ROE và NIM dẫn đầu**

Hiếm có ngân hàng nào vừa duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh, vừa đạt hiệu quả sử dụng vốn ấn tượng như HDBank:

 - ROE đạt 25.51%** – cao nhất trong nhóm 10 ngân hàng tư nhân lớn
 - NIM đạt 5.11%** – vượt xa mức trung bình top 10 ngân hàng tư nhân (3.84%)
 - ROA ở mức 2.02%** – cao hơn đáng kể so với mức bình quân top 10 ngân hàng tư nhân 1.82%

Những chỉ số này cho thấy HDB đang tối ưu hóa được từng đồng vốn, tạo lợi nhuận bền vững từ hoạt động cốt lõi và kiểm soát rủi ro tốt.
- 3. Định giá còn hấp dẫn: Cổ phiếu còn dư địa tăng giá đáng kể**

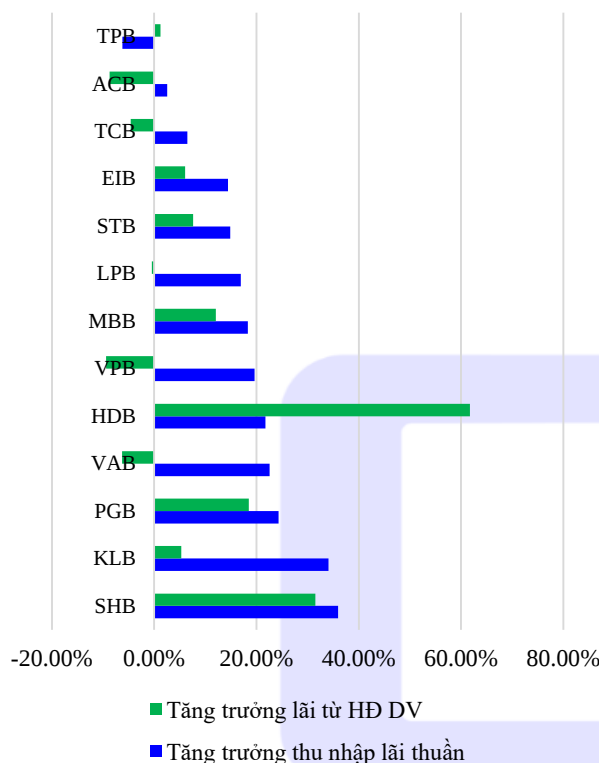
Với mức **P/E chỉ 6.69 lần**, thấp hơn rõ rệt so với **trung bình ngành là 9.29**, HDB đang giao dịch dưới giá trị hợp lý so với tiềm năng tăng trưởng dài hạn. Dưới giả định tăng trưởng lợi nhuận tiếp tục duy trì ở mức 20–25%/năm, **mức giá mục tiêu 35,000 đồng/cp là hoàn toàn khả thi**, phản ánh kỳ vọng hợp lý đối với một ngân hàng hiệu quả bậc nhất hệ thống và đang mở rộng mạnh hệ sinh thái tài chính – tiêu dùng – bảo hiểm.

NGÂN HÀNG KỲ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

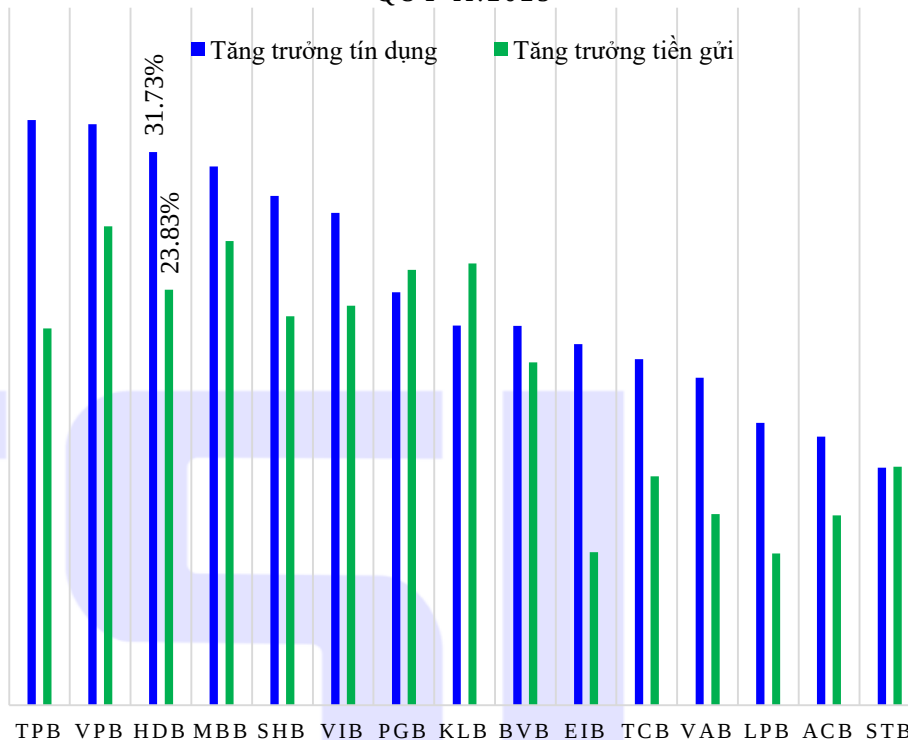
Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Luận điểm chính: Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ

So sánh tăng trưởng TNLT và lãi từ HDDV quý II.2025 (TTM)



SO SÁNH TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG VÀ TIỀN GỬI QUÝ II.2025



Nguồn: FiinProX, CSI Research

HDBank – Điểm sáng tăng trưởng về tín dụng và thu nhập cốt lõi

Trong bức tranh chung của ngành ngân hàng quý II/2025, HDBank tiếp tục thể hiện vai trò là một trong những ngân hàng tăng trưởng ổn định và hiệu quả nhất, nổi bật trên cả ba trụ cột chính: **tăng trưởng tín dụng, huy động vốn, và thu nhập cốt lõi.**

1. Tăng trưởng tín dụng duy trì ở mức cao trong ngành

Theo biểu đồ so sánh tăng trưởng tín dụng và tiền gửi, **HDBank ghi nhận mức tăng trưởng tín dụng đạt 31.73%**, cao thứ ba trong các ngân hàng tư nhân, chỉ sau TPBank và VPBank. Đây là một con số ấn tượng, phản ánh chiến lược mở rộng cho vay hiệu quả, tập trung vào các phân khúc khách hàng năng động như bán lẻ, SMEs và tài chính tiêu dùng thông qua HD SAISON. Đi kèm với đó, tăng trưởng tiền gửi đạt 23.83% (Top 5), giúp đảm bảo sự cân đối vốn và giảm áp lực lên chi phí huy động – yếu tố then chốt hỗ trợ biên lãi ròng (NIM) ổn định.

2. Thu nhập lãi thuần duy trì tăng trưởng ổn định

Biểu đồ so sánh tăng trưởng thu nhập lãi thuần (TNLT) và lãi từ hoạt động dịch vụ (HDDV) cho thấy **HDBank duy trì mức tăng trưởng thu nhập lãi thuần 21.77% (TTM)**, nằm trong nhóm dẫn đầu toàn ngành. Con số này phản ánh năng lực tạo lợi nhuận bền vững từ hoạt động cho vay cốt lõi và cho thấy hiệu quả trong quản trị chi phí vốn, kiểm soát nợ xấu, cũng như khả năng mở rộng tín dụng có chọn lọc.

3. Điểm nhấn nổi bật: Hoạt động dịch vụ tăng trưởng vượt trội

Một điểm sáng nổi bật của HDBank trong quý này chính là sự **bứt phá mạnh mẽ từ hoạt động dịch vụ** trong quý II/2025, với **tăng trưởng lãi từ HDDV đạt gần 62% (TTM)** – mức cao nhất toàn ngành. Điều này không chỉ cho thấy HDBank đang đẩy mạnh đa dạng hóa nguồn thu ngoài lãi, mà còn phản ánh sự chuyển mình theo hướng ngân hàng bán lẻ hiện đại, nâng cao trải nghiệm và giá trị gia tăng cho khách hàng. Các mảng như bancassurance, thẻ, thanh toán điện tử và dịch vụ tài chính cá nhân đang trở thành động lực tăng trưởng mới.

NGÂN HÀNG KỶ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Luận điểm chính: Thu nhập cốt lõi tăng trưởng tích cực

Chỉ tiêu (Tỷ VND)	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi thuần	7,160.35	7,719.88	7,773.45	8,203.40	7,408.10	9,819.16
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14,378.93	14,245.17	14,221.98	15,149.46	14,991.72	17,989.71
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-7,218.58	-6,525.29	-6,448.53	-6,946.05	-7,583.62	-8,170.55
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	356.76	224.57	412.11	423.14	733.29	1,331.56
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	512.45	876.04	946.41	960.73	1,177.24	1,874.02
Chi phí hoạt động dịch vụ	-155.69	-651.47	-534.30	-537.59	-443.95	-542.46
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	174.89	310.41	123.90	234.62	188.24	423.98
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-78.66	-0.28	141.71	6.16	389.28	241.36
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	65.35	-49.92	-88.80	141.62	-16.74	19.53
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	73.38	88.36	150.58	393.55	478.82	-272.34
Thu nhập từ hoạt động khác	107.69	140.39	163.36	458.42	560.16	-211.63
Chi phí hoạt động khác	-34.31	-52.03	-12.78	-64.87	-81.34	-60.71
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0.00	0.00	22.02	49.64	23.57	72.65
Tổng thu nhập hoạt động	7,752.07	8,293.02	8,534.97	9,452.13	9,204.55	11,635.89
Chi phí hoạt động	-2,454.64	-3,029.78	-2,951.08	-3,545.26	-2,524.52	-2,782.03
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	5,297.43	5,263.24	5,583.90	5,906.87	6,680.03	8,853.86
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-1,269.85	-1,126.23	-1,093.49	-1,831.86	-1,324.80	-4,141.07
Tổng lợi nhuận trước thuế	4,027.58	4,137.01	4,490.41	4,075.01	5,355.24	4,712.79
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-814.40	-885.15	-944.77	-838.02	-997.56	-1,036.73
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-808.14	-879.47	-957.87	-916.08	-946.34	-1,015.35
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-6.27	-5.69	13.10	78.06	-51.23	-21.38
Lợi nhuận sau thuế	3,213.17	3,251.85	3,545.64	3,236.99	4,357.67	3,676.06

Nguồn: FiinProX, CSI Research

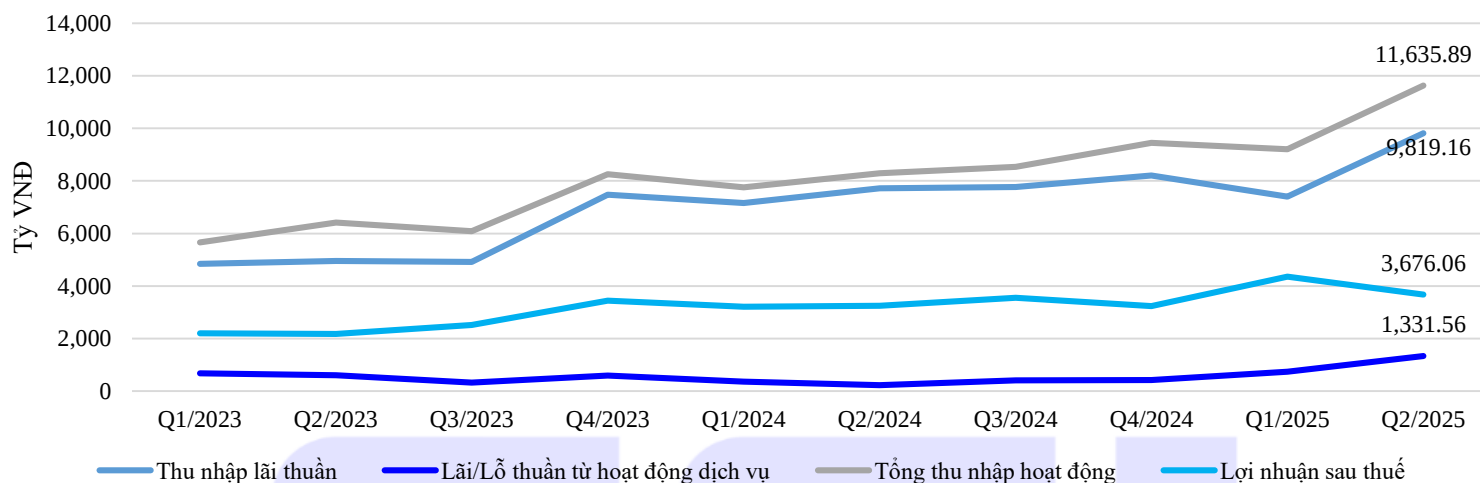
Kết quả tài chính nổi bật quý 2 và 6 tháng đầu năm 2025
Thu nhập lãi thuần (NII) quý II đạt **9,819 tỷ đồng**, tăng **27.19%** so với cùng kỳ, nhờ tăng trưởng tín dụng **+31.73%** và NIM đã được tăng trưởng rõ rệt.
Thu nhập phi lãi (dịch vụ, thanh toán, ngoại hối...) tăng mạnh: tổng thu nhập ngoài lãi tăng hơn **216% (svck)**, kéo tổng thu nhập hoạt động lên **20,840 tỷ đồng** (tăng ~34% svck) trong 6 tháng đầu năm.
Tổng thu nhập hoạt động (TOI) quý II đạt **11,635.9 tỷ**, từ mức 9,204.55 tỷ của quý I 2025.
Lợi nhuận sau thuế tăng 13% svck lên **3,676 tỷ**, lũy kế 6 tháng đầu năm đạt **8,033.73 tỷ** - mức cao nhất từ trước tới nay.
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng mạnh (212.58% svck); khiến LNST giảm so với quý I/2025.

NGÂN HÀNG KỲ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Luận điểm chính: Phản ánh vào kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh của HDB



Nguồn: FiinProX, CSI Research

Kết quả kinh doanh tích cực củng cố vị thế

HDBank (HDB) ghi nhận kết quả kinh doanh quý 2/2025 ấn tượng với đà tăng trưởng mạnh mẽ ở hầu hết các chỉ tiêu chính:

- **Thu nhập lãi thuần** đạt **9,819 tỷ đồng**, tăng trưởng **27.2% so với cùng kỳ**, cho thấy hoạt động tín dụng được mở rộng hiệu quả và biên lãi ròng (NIM) duy trì ổn định.
- **Tổng thu nhập hoạt động (TOI)** đạt **11,635 tỷ đồng**, nhờ đóng góp từ cả hoạt động tín dụng và thu nhập ngoài lãi – đặc biệt là mảng dịch vụ và kinh doanh vốn.
- **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** duy trì xu hướng tăng đều và mạnh từ Quý II năm 2024 đóng vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu thu nhập, góp phần nâng cao tính bền vững trong mô hình kinh doanh của ngân hàng.

2. Câu chuyện tăng trưởng – Định vị khác biệt trên thị trường

Tập trung vào thị trường ngách có dư địa lớn

Khác với các ngân hàng quốc doanh và nhóm ngân hàng tư nhân lớn, HDBank lựa chọn chiến lược phát triển dựa trên **khách hàng bán lẻ, tiêu dùng và SME** – những phân khúc còn nhiều tiềm năng và ít cạnh tranh trực tiếp. Đây là nhóm khách hàng có **biên lợi nhuận cao** và độ trung thành cao hơn, giúp HDB nâng cao hiệu quả hoạt động.

Định vị tại các thị trường nông thôn và đô thị loại 2

HDB tận dụng tốt lợi thế hệ sinh thái của HD Saison và mạng lưới chi nhánh rộng khắp tại các địa phương với hơn 14,000 điểm bán cho vay trả góp – nơi mà các ngân hàng lớn chưa khai thác triệt để – để đẩy mạnh tín dụng tiêu dùng và dịch vụ tài chính cơ bản, đồng thời kiểm soát tốt rủi ro nhờ hiểu biết thị trường bản địa.

Vietjet mở rộng các đường bay quốc tế, kéo theo nhu cầu tài chính và tiêu dùng đi kèm.

HDBank dễ dàng **cross-sell dịch vụ tài chính cá nhân**, từ mở thẻ, vay tiêu dùng, đến bảo hiểm và thanh toán.

Năng lực tăng trưởng vượt trội so với nhóm trung bình ngành

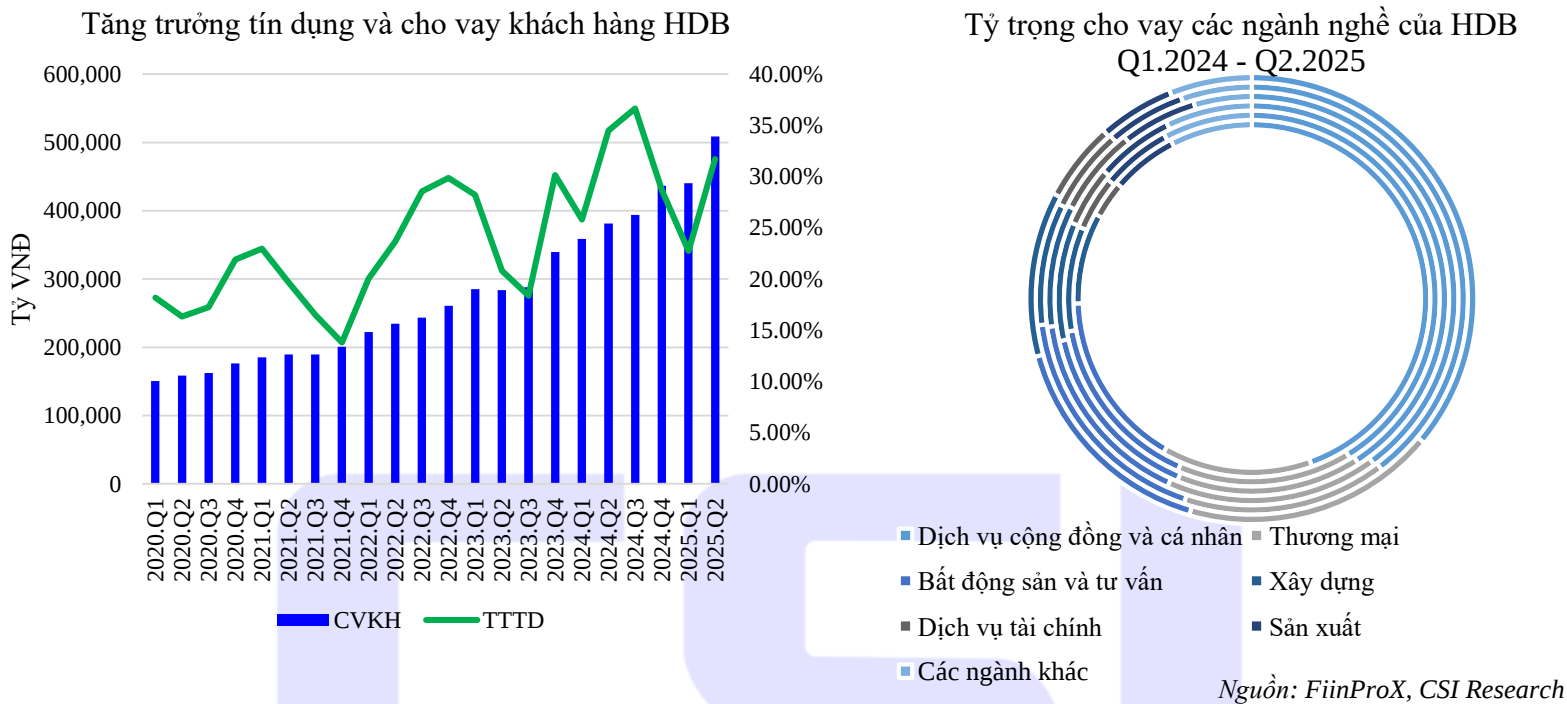
So sánh với các ngân hàng cùng nhóm vốn hóa trung bình, HDB nổi bật ở một số khía cạnh:

- **Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận** nằm trong nhóm dẫn đầu.
- **Chỉ số ROE** duy trì ở mức cao và tiếp tục cải thiện.
- **Tăng trưởng tín dụng** ổn định, đi cùng chất lượng tài sản được kiểm soát hiệu quả (nợ xấu thấp, tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR hợp lý).

NGÂN HÀNG KỲ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

HDB đang cho vay như thế nào?



Tăng trưởng tín dụng duy trì ổn định, cho vay khách hàng tăng đều đặn
Trong giai đoạn từ 2020 đến quý 2/2025, dư nợ cho vay khách hàng (CVKH) của HDBank ghi nhận xu hướng **tăng trưởng ổn định qua từng quý**, phản ánh chính sách mở rộng tín dụng có kiểm soát. Tính đến Q2/2025, dư nợ đạt mức cao nhất trong lịch sử, vượt mốc 500 nghìn tỷ đồng, gần gấp đôi so với Q4/2022 và **tăng mạnh 15.45% so với quý I 2025**.

Song song, **tăng trưởng tín dụng (TTTD)** có những thời điểm biến động theo chu kỳ và bối cảnh vĩ mô, tuy nhiên **vẫn duy trì trong biên độ an toàn 15–36%**, với **nhịp phục hồi mạnh từ cuối 2023**. Đặc biệt, mức tăng trưởng **vọt lên 31.73% trong Q2/2025** cho thấy động lực tín dụng đang quay trở lại mạnh mẽ, giúp củng cố kỳ vọng tăng trưởng thu nhập lãi trong các quý tới.

Cơ cấu tín dụng theo ngành nghề: Đa dạng và ưu tiên lĩnh vực dịch vụ
Tín dụng của HDBank được phân bổ đa dạng vào nhiều ngành nghề, trong đó: **Dịch vụ cộng đồng & cá nhân** luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất, dao động quanh mức 43% - 45%.

Thương mại và BĐS – tư vấn duy trì tỷ trọng từ 14% – 18%, phản ánh sự chú trọng của HDB đối với lĩnh vực có tính thanh khoản cao và nhu cầu tín dụng ổn định.

Các ngành như **xây dựng, tài chính, sản xuất** chiếm tỷ trọng nhỏ hơn (~5% - 12% mỗi ngành), song tăng trưởng đều qua các quý.

Trong Q2/2025 tỷ trọng mảng cho vay dịch vụ cộng đồng và cá nhân giảm rõ rệt chỉ còn 36%, trong khi đó trọng cho vay ngành thương mại (18%) và xây dựng (12%) tăng đáng kể.

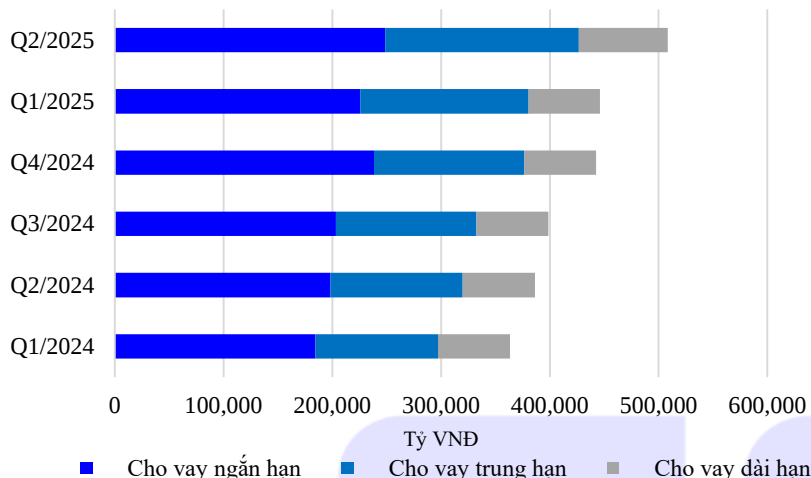
Điểm tích cực: Cơ cấu tín dụng không tập trung quá mức vào một nhóm ngành nhất định, cho thấy chiến lược phân tán rủi ro tín dụng hiệu quả. Sự ưu tiên cho nhóm ngành dịch vụ và thương mại cũng phản ánh định hướng phát triển theo các lĩnh vực có hệ số sinh lời tốt.

NGÂN HÀNG KỶ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

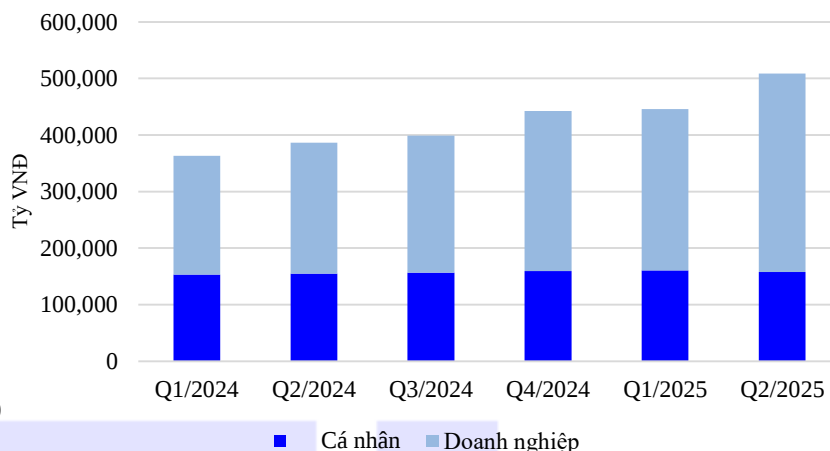
Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

HDB đang cho vay như thế nào?

Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn HDB



Cơ cấu tín dụng HDB



Nguồn: FiinProX, CSI Research

Cơ cấu tín dụng theo thời hạn: Chuyển dịch rõ rệt sang trung và dài hạn

Dữ liệu cho thấy sự điều chỉnh mạnh trong chiến lược cho vay theo kỳ hạn:

- **Tín dụng ngắn hạn** vẫn giữ vai trò chủ đạo, chiếm khoảng **47% - 53%**, nhưng đang dần giảm tỷ trọng so với trung và dài hạn trong 2 quý đầu năm 2025.
- **Cho vay trung hạn** tăng từ **112,794 tỷ (Q1/2024)** lên **178,265 tỷ (Q2/2025)**, chiếm gần **35% tổng dư nợ**, cho thấy HDB đang có xu hướng dịch chuyển nguồn vốn sang các dự án có thời gian đáo hạn dài hơn.
- **Cho vay dài hạn** tuy chiếm tỷ trọng thấp (khoảng **15% - 16%**) nhưng vẫn tăng trưởng ổn định.

Điểm tích cực: Việc HDB mở rộng cho vay trung – dài hạn phản ánh định hướng hỗ trợ các dự án đầu tư có tính bền vững và kỳ vọng về tăng trưởng tín dụng ổn định trong trung hạn.

Cơ cấu tín dụng theo đối tượng khách hàng: Tăng trưởng tín dụng doanh nghiệp vượt trội

Tín dụng dành cho **khối doanh nghiệp** chiếm tỷ trọng áp đảo trong tổng dư nợ tín dụng, tăng mạnh từ **57.85% (Q1/2024)** lên **69.03% (Q2/2025)**.

Tín dụng **cá nhân** tuy chiếm tỷ trọng thấp (từ 31% đến 43%) nhưng có xu hướng giữ ổn định quanh mức 153,361.72 tỷ đồng đến 160,805.74 tỷ đồng trong suốt 6 quý quan sát.

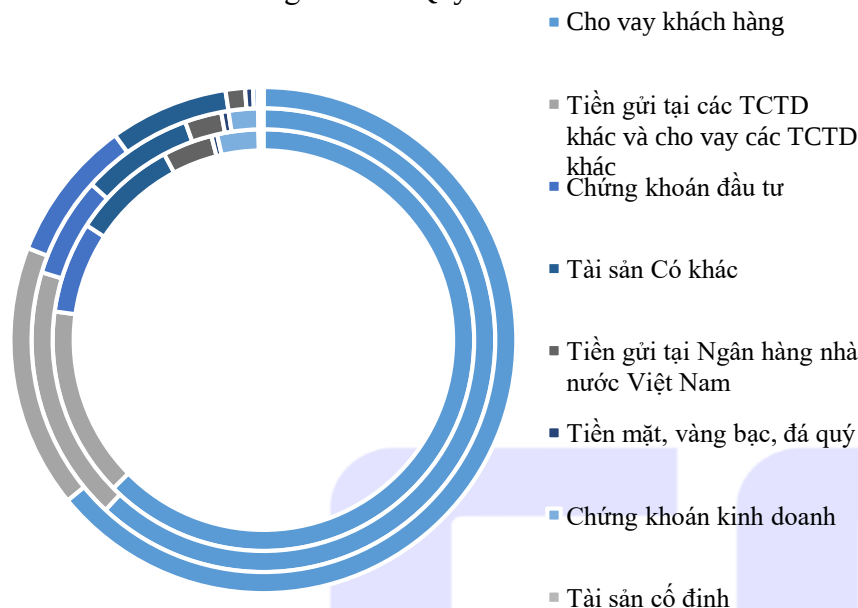
- **Điểm tích cực:** Tăng trưởng đều ở cả hai nhóm, đặc biệt là doanh nghiệp – phản ánh HDB đang mở rộng thị phần tín dụng bán buôn điều đó cũng phản ánh qua tỷ trọng cho vay trung – dài cũng tăng trưởng mạnh. HDBank đẩy mạnh cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) nhằm tận dụng sự phục hồi sản xuất trong nước, đồng thời mở rộng mối quan hệ hệ sinh thái với các doanh nghiệp trong lĩnh vực hàng không, logistics, năng lượng – nhóm khách hàng liên quan đến Sovico Group.

NGÂN HÀNG KỶ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

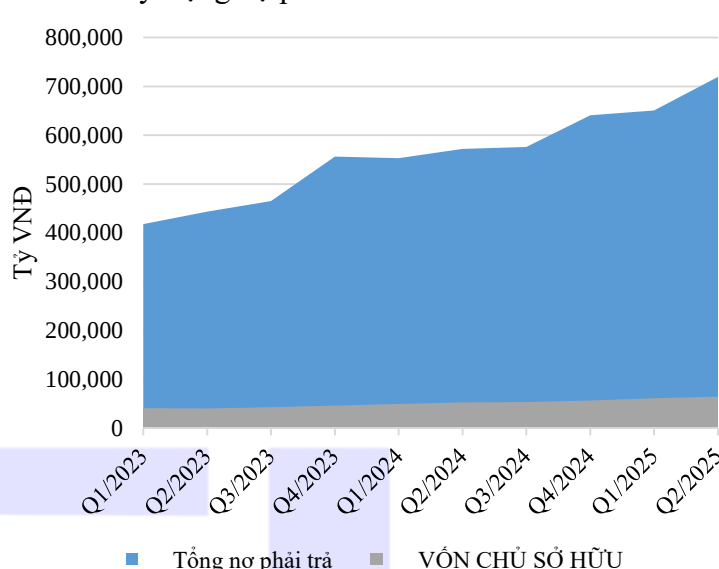
Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Tài sản của HDB đang ở đâu?

Cơ cấu Tổng Tài Sản Quý II năm 2025 HDB



Tỷ trọng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu



Nguồn: FiinProX, CSI Research

Cơ cấu tổng tài sản: Tập trung vào hoạt động cốt lõi – Cho vay khách hàng

Tính đến **quý 2/2025**, tổng tài sản của HDBank tiếp tục tăng trưởng, với cơ cấu duy trì sự ổn định, thể hiện định hướng chiến lược rõ ràng trong phân bổ tài sản.

Cho vay khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tổng tài sản, đạt **502,452 tỷ đồng**, tăng lần lượt ~**61,984 tỷ đồng (+14.07%)** so với Q1/2025 và ~**65,846 tỷ đồng (+15.08%)** so với Q4/2024. Điều này cho thấy ngân hàng đang ưu tiên mở rộng hoạt động tín dụng – mảng kinh doanh cốt lõi và có biên lợi nhuận cao.

Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay TCTD khác tăng trưởng mạnh, đạt **132,104 tỷ đồng (+30%** so với Q4/2024), phản ánh xu hướng duy trì thanh khoản dồi dào và linh hoạt trong điều hành vốn ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư và tài sản khác đều ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể, cho thấy ngân hàng cũng mở rộng đầu tư và cải thiện hiệu quả sử dụng tài sản ngoài tín dụng.

Một điểm đáng chú ý là **tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước** và **chứng khoán kinh doanh** tiếp tục giảm mạnh. Cụ thể, tiền gửi NHNN giảm hơn **60% chỉ trong 2 quý**, cho thấy ngân hàng đã tái phân bổ nguồn lực sang các kênh sinh lời cao hơn.

Biểu đồ “Tỷ trọng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu” phản ánh bức tranh tài chính lành mạnh, với quy mô tổng nguồn vốn tiếp tục mở rộng theo thời gian:

Tổng nợ phải trả của HDBank đến **Q2/2025** vượt mốc **719.000 tỷ đồng**, tăng đều qua các quý, phù hợp với xu hướng mở rộng quy mô tín dụng và tài sản. Dù nợ tăng nhanh nhưng vẫn nằm trong tầm kiểm soát nhờ chất lượng tài sản cải thiện và trích lập dự phòng hợp lý.

Vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng nhẹ qua từng quý, cho thấy lợi nhuận được giữ lại và có thể ngân hàng đã thực hiện tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu cổ tức hoặc cổ phiếu thưởng.

Tỷ trọng **vốn chủ sở hữu/tổng tài sản** tuy chưa quá cao ($8.9\% < 10\%$) nhưng **đang dần cải thiện**, phản ánh **sức khỏe tài chính tốt lên**, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng tín dụng dài hạn.

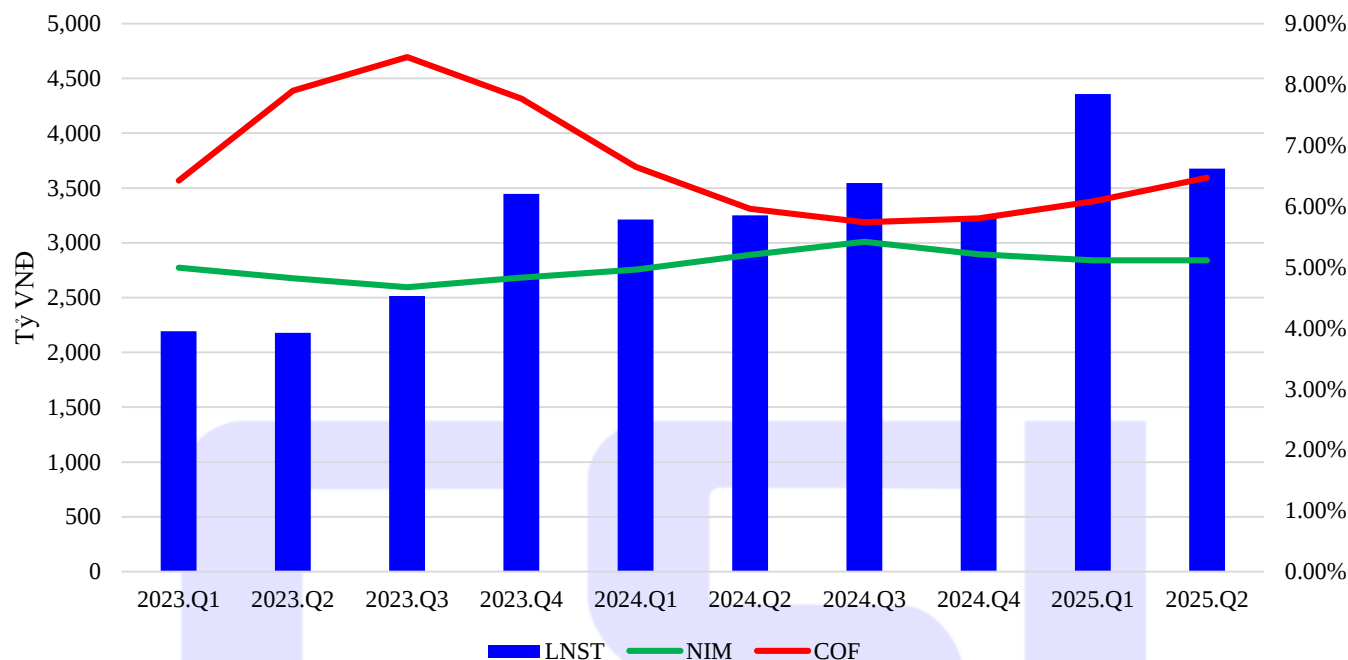
Nhận định: Mặc dù cơ cấu vốn vẫn thiên về nợ, nhưng **vốn chủ sở hữu của HDBank đang tăng trưởng đều và có xu hướng cải thiện**, cho thấy nội lực tài chính được củng cố – điều rất quan trọng trong bối cảnh Basel II và các yêu cầu giám sát an toàn vốn ngày càng chặt chẽ.

NGÂN HÀNG KỶ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Hiệu quả sử dụng vốn của HDB có tốt không?

NIM, COF và lợi nhuận sau thuế của HDB



Trong giai đoạn từ quý 1/2023 đến quý 2/2025, HDBank thể hiện năng lực kiểm soát chi phí vốn hiệu quả và duy trì khả năng sinh lời ổn định trên tài sản. Cụ thể, chi phí vốn (COF) năm hóa ghi nhận xu hướng tăng mạnh trong nửa đầu năm 2023, đạt đỉnh 8.45% tại quý 3/2023, phản ánh mặt bằng lãi suất huy động cao trong bối cảnh thắt chặt tiền tệ. Tuy nhiên, từ quý 4/2023 trở đi, COF bắt đầu điều chỉnh giảm và duy trì ổn định quanh mức **5.8%–6.5%** trong năm 2024 và nửa đầu 2025. Diễn biến này cho thấy ngân hàng đã thực hiện tốt các biện pháp quản trị bằng cân đối và kiểm soát chi phí đầu vào.

Song song với đó, biên lãi ròng (NIM) của HDBank tiếp tục được duy trì ở mức cao, dao động trong khoảng **4.7%–5.4%** trong suốt giai đoạn quan sát, vượt đáng kể mức trung bình ngành (thường quanh 3.5–4.0%). NIM cải thiện rõ rệt từ Q3/2023, đạt đỉnh 5.42% vào quý 3/2024, phản ánh hiệu quả trong việc tối ưu hóa danh mục tài sản sinh lãi và duy trì chênh lệch lãi suất đầu ra – đầu vào.

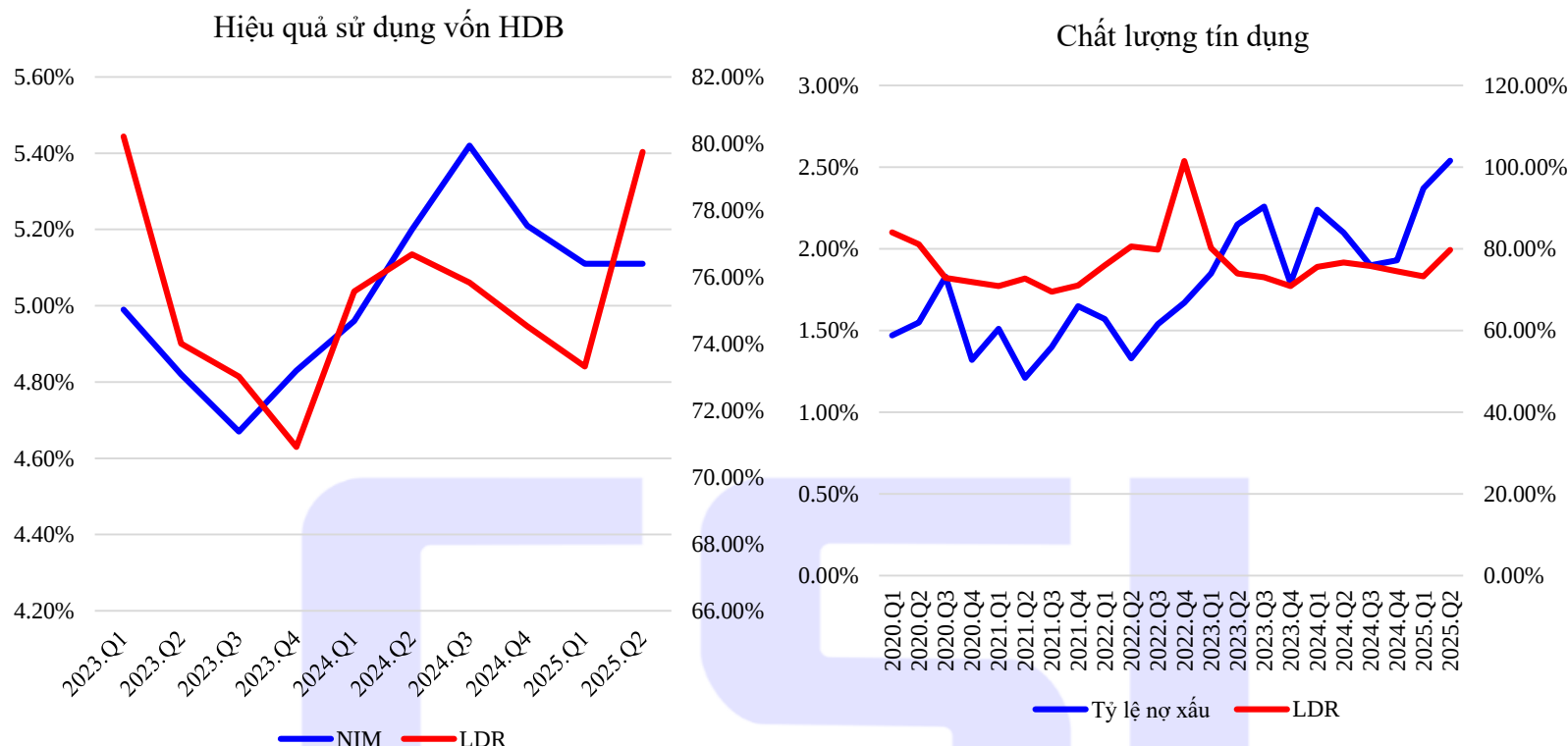
Về lợi nhuận sau thuế, HDBank ghi nhận mức tăng trưởng tích cực từ 2,193 tỷ đồng trong quý 1/2023 lên đỉnh **4,358 tỷ đồng vào quý 1/2025**, tương đương mức tăng gần **gấp đôi sau hai năm**. Lợi nhuận tăng trưởng ổn định và không ghi nhận biến động bất thường, qua đó củng cố vị thế của ngân hàng trong nhóm các TCTD có hiệu quả hoạt động tốt.

Tổng thể, các chỉ số tài chính cốt lõi như COF, NIM và LNST của HDBank cho thấy hoạt động của ngân hàng đang vận hành theo hướng bền vững, hiệu quả và phù hợp với diễn biến vĩ mô. Trong bối cảnh cạnh tranh lãi suất huy động có dấu hiệu hạ nhiệt và dư địa tăng trưởng tín dụng dần mở rộng, HDBank được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì hiệu quả hoạt động tích cực trong các quý tới.

NGÂN HÀNG KỲ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Hiệu quả tích cực thì có rủi ro gì không?



1. Hiệu quả sử dụng vốn duy trì ở mức tốt, biên lãi ròng (NIM) ổn định trên mặt bằng cao

Trong giai đoạn 2023 đến quý 2/2025, biên lãi ròng (NIM) của HDB dao động trong vùng 4.6%–5.4%, cao hơn mức bình quân ngành (~3.5–4%). Điều này phản ánh hiệu quả trong chiến lược duy trì danh mục tài sản sinh lời cao, tập trung vào cho vay bán lẻ, tài chính tiêu dùng qua HD Saison cũng như mảng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME). Việc kiểm soát chi phí vốn (COF) ở mức thấp và duy trì tỷ trọng CASA ổn định cũng góp phần giữ biên lãi gộp ở mức tích cực.

Tỷ lệ cho vay/huy động (LDR) tính đến cuối quý 2/2025 đạt 79.75%, tăng nhẹ so với mức trung bình năm 2024 (~75%). Mức LDR hiện tại vẫn nằm trong vùng an toàn so với quy định của NHNN, đồng thời thể hiện ngân hàng vẫn còn dư địa mở rộng tín dụng trong thời gian tới.

2. Chất lượng tín dụng chịu áp lực, nợ xấu tăng lên trên ngưỡng cảnh báo

Tỷ lệ nợ xấu của HDB tính đến cuối quý 2/2025 tăng lên mức 2.54%, đánh dấu xu hướng leo thang rõ rệt từ mức dưới 2% trong năm 2023. Sự gia tăng này phần nào phản ánh áp lực từ môi trường kinh doanh còn nhiều khó khăn, đặc biệt là nhóm khách hàng tiêu dùng và SMEs chịu ảnh hưởng kéo dài từ chu kỳ suy giảm kinh tế.

BLĐ ngân hàng chia sẻ rằng động lực tăng trưởng tín dụng trong thời gian tới có thể sẽ tập trung nhiều hơn vào phía KHDN vừa và lớn (CIB) và lĩnh vực đầu tư công. HDB cũng đã cam kết tham gia giải ngân khoảng 20 nghìn tỷ từ nay đến 2030 (tương đương 4% tổng quy mô) trong gói tín dụng 500 nghìn tỷ cho vay hạ tầng công nghệ số với lãi suất thấp hơn tối thiểu 1% mỗi năm so với lãi suất bình quân cho vay trung dài hạn. Điều này sẽ tiếp tục gây áp lực lên NIM của toàn ngành, không chỉ riêng HDB.

3. Triển vọng cuối năm 2025: Tích cực thận trọng

Chúng tôi cho rằng HDB vẫn duy trì nền tảng hiệu quả sinh lời tốt với NIM thuộc nhóm cao nhất ngành, đặc biệt trong bối cảnh lãi suất đầu vào vẫn đang neo ở mức thấp. Việc ngân hàng còn dư địa tăng trưởng tín dụng theo hạn mức được NHNN cấp (room tín dụng) cũng là động lực tích cực cho tăng trưởng quy mô và thu nhập lãi thuần.

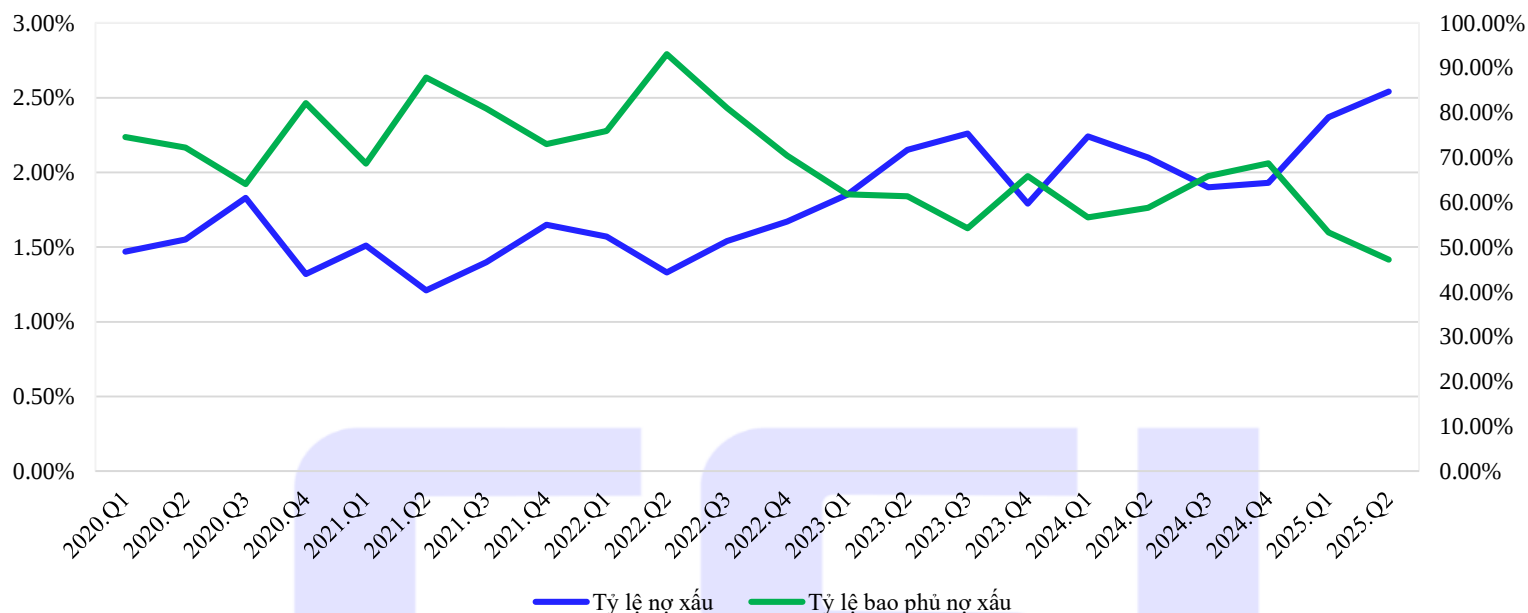
Tuy nhiên, đà tăng của nợ xấu và xu hướng tăng nhanh của LDR đang đặt ra yêu cầu cao hơn cho công tác quản trị rủi ro tín dụng, đặc biệt trong giai đoạn mở rộng trở lại. Chúng tôi kỳ vọng HDB sẽ tăng cường trích lập dự phòng trong nửa cuối 2025 để củng cố chất lượng tài sản.

NGÂN HÀNG KỲ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chất lượng tài sản của HDB có rủi ro không?

Tình hình nợ xấu HDB



Nguồn: FiinProX, CSI Research

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) của HDB tiếp tục tăng trong các quý gần đây, đạt **2.54% tại Q2/2025**, mức cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Song song đó, tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLC) giảm mạnh xuống chỉ còn **47.17%**, phản ánh sự suy giảm đáng kể trong năng lực dự phòng rủi ro tín dụng. Diễn biến ngược chiều giữa NPL và LLC cho thấy áp lực lớn lên chất lượng tài sản, đặc biệt trong bối cảnh ngân hàng đang đẩy mạnh tín dụng trở lại. Nếu không sớm cải thiện tỷ lệ bao phủ và kiểm soát nợ xấu, rủi ro suy giảm lợi nhuận và gia tăng chi phí dự phòng sẽ hiện hữu trong các quý tới.

Mặc dù tỷ lệ nợ xấu tăng và tỷ lệ bao phủ suy giảm, HDB vẫn duy trì **tăng trưởng tín dụng ổn định** và **LDR ở mức an toàn quanh 80%**, cho thấy ngân hàng còn dư địa tăng trưởng huy động và mở rộng tín dụng trong thời gian tới.

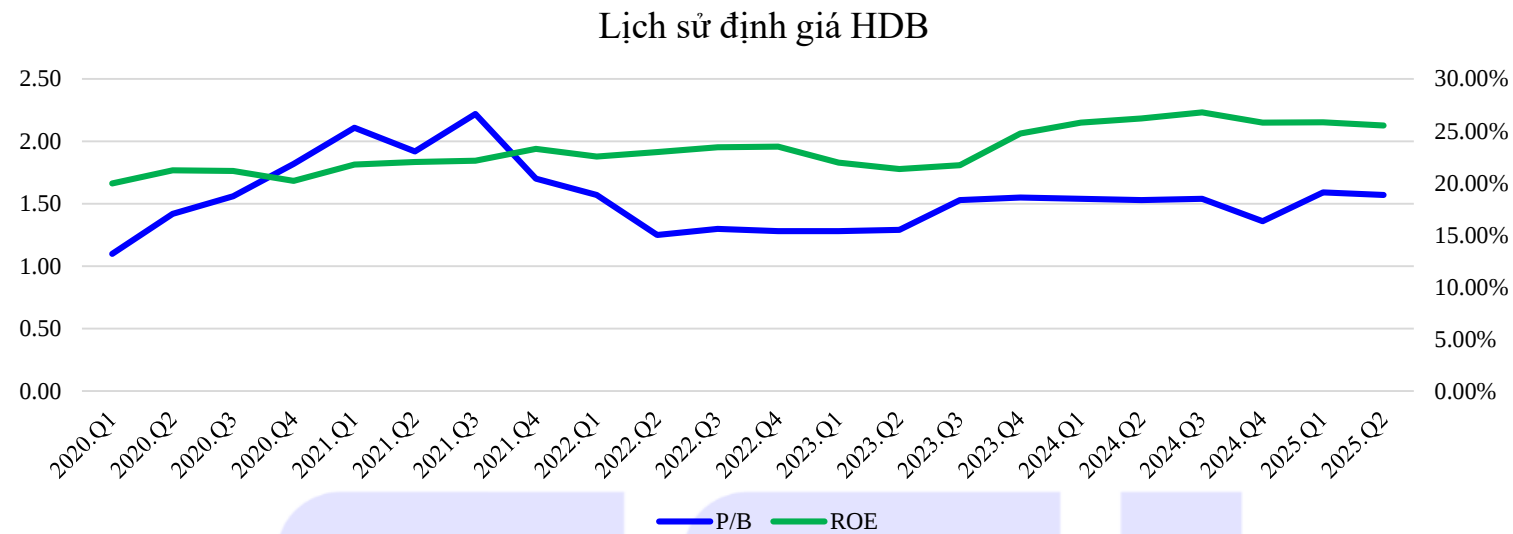
Bên cạnh đó, **tỷ lệ bao phủ nợ xấu thấp** có thể phản ánh chính sách trích lập thận trọng hơn trong bối cảnh kiểm soát chi phí để hỗ trợ lợi nhuận. Nếu HDB chủ động củng cố bộ đệm dự phòng trong các quý tới, kết hợp với tín hiệu hồi phục từ nền kinh tế và chính sách điều hành nói lỏng của NHNN, thì **rủi ro tín dụng có thể được kiểm soát dần từ cuối năm 2025**.

Ngoài ra, HDB có truyền thống quản trị rủi ro tốt trong nhóm ngân hàng tư nhân, điều này có thể giúp ngân hàng **phục hồi chất lượng tài sản nhanh hơn mặt bằng chung**, đặc biệt nếu chiến lược xử lý nợ và tái cấu trúc khoản vay được đẩy mạnh trong nửa cuối năm.

NGÂN HÀNG KỶ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Định giá HDB



Nguồn: FiinProX, CSI Research

Tại thời điểm hiện tại, cổ phiếu HDB đang giao dịch với mức **P/E là 6.69 lần** và **P/B là 1.59 lần**, thấp hơn so với trung vị ngành lần lượt là khoảng **9.29 lần** và **1.62 lần**, phản ánh mức định giá hợp lý, thậm chí có phần chiết khấu nhẹ nếu xét trong bối cảnh chất lượng tài sản được cải thiện và hiệu quả hoạt động duy trì ở mức cao. HDB duy trì **ROE 12 tháng (LTM) đạt 25.23%**, cao hơn đáng kể so với trung bình ngành, cho thấy khả năng sinh lời trên vốn chủ hữu vượt trội. Ngoài ra, với **EPS đạt 4,088 đồng/cổ phiếu** và **BVPS ở mức 17,789 đồng/cổ phiếu** ở thời điểm hiện tại, chúng tôi ước tính mức giá hợp lý theo phương pháp so sánh P/E và P/B trong 6 tháng đến 12 tháng tới như sau:

Kịch bản	EPS dự phóng (VND)	BVPS dự phóng (VND)	P/E mục tiêu (lần)	P/B mục tiêu (lần)	Giá theo P/E (VND)	Giá theo P/B (VND)	Giá trị hợp lý bình quân (VND)
Tích cực	4,486	20,651	9.0	2.0	40,374	41,302	40,838
Trung tính	4,088	20,000	8.0	1.8	32,704	36,000	34,352
Thận trọng	3,700	19,000	7.0	1.6	25,900	30,400	28,150

NGÂN HÀNG KỶ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC

Bảng Báo cáo KQKD (VND)	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi thuần	4,840.81	4,954.52	4,916.15	7,472.50	7,160.35	7,719.88	7,773.45	8,203.40	7,408.10	9,819.16
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	11,018.88	12,671.36	13,390.89	15,559.46	14,378.93	14,245.17	14,221.98	15,149.46	14,991.72	17,989.71
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-6,178.07	-7,716.84	-8,474.74	-8,086.96	-7,218.58	-6,525.29	-6,448.53	-6,946.05	-7,583.62	-8,170.55
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	677.20	600.86	317.96	591.78	356.76	224.57	412.11	423.14	733.29	1,331.56
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	769.60	790.74	444.17	825.65	512.45	876.04	946.41	960.73	1,177.24	1,874.02
Chi phí hoạt động dịch vụ	-92.41	-189.88	-126.21	-233.87	-155.69	-651.47	-534.30	-537.59	-443.95	-542.46
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	-49.55	145.06	185.86	283.33	174.89	310.41	123.90	234.62	188.24	423.98
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.96	75.91	29.94	-92.09	-78.66	-0.28	141.71	6.16	389.28	241.36
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24.16	515.41	516.32	111.11	65.35	-49.92	-88.80	141.62	-16.74	19.53
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	131.61	121.63	114.90	-108.98	73.38	88.36	150.58	393.55	478.82	-272.34
Thu nhập từ hoạt động khác	143.71	129.37	118.85	149.72	107.69	140.39	163.36	458.42	560.16	-211.63
Chi phí hoạt động khác	-12.11	-7.74	-3.95	-258.70	-34.31	-52.03	-12.78	-64.87	-81.34	-60.71
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	5.22	0.00	4.10	0.00	0.00	0.00	22.02	49.64	23.57	72.65
Tổng thu nhập hoạt động	5,657.41	6,413.39	6,085.23	8,257.66	7,752.07	8,293.02	8,534.97	9,452.13	9,204.55	11,635.89
Chi phí hoạt động	-1,958.62	-2,238.59	-2,301.87	-2,630.12	-2,454.64	-3,029.78	-2,951.08	-3,545.26	-2,524.52	-2,782.03
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	3,698.79	4,174.80	3,783.36	5,627.54	5,297.43	5,263.24	5,583.90	5,906.87	6,680.03	8,853.86
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-956.09	-1,433.17	-636.09	-1,242.41	-1,269.85	-1,126.23	-1,093.49	-1,831.86	-1,324.80	-4,141.07
Tổng lợi nhuận trước thuế	2,742.70	2,741.64	3,147.27	4,385.13	4,027.58	4,137.01	4,490.41	4,075.01	5,355.24	4,712.79
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-548.99	-562.11	-632.11	-937.52	-814.40	-885.15	-944.77	-838.02	-997.56	-1,036.73
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-548.99	-562.11	-632.11	-981.43	-808.14	-879.47	-957.87	-916.08	-946.34	-1,015.35
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0.00	0.00	0.00	43.91	-6.27	-5.69	13.10	78.06	-51.23	-21.38
Lợi nhuận sau thuế	2,193.71	2,179.53	2,515.16	3,447.62	3,213.17	3,251.85	3,545.64	3,236.99	4,357.67	3,676.06
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-105.70	-20.98	-34.72	-103.72	-103.40	-136.96	-121.76	-122.57	-122.92	-161.20
Cổ đông của Công ty mẹ	2,088.01	2,158.55	2,480.44	3,343.90	3,109.77	3,114.89	3,423.88	3,114.41	4,234.75	3,514.86
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	830.00	638.00	0.00	0.00	1,075.00	1,077.00	0.00	0.00	1,212.00	1,005.00
Lãi trên cổ phiếu pha loãng (VND)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

NGÂN HÀNG KỶ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (VND)	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
TỔNG TÀI SẢN	458,802.68	483,935.82	508,263.25	602,314.86	602,551.57	624,443.50	629,569.11	697,366.46	711,310.76	784,096.29
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,691.43	2,902.52	2,765.56	2,810.04	2,891.21	3,102.60	3,127.64	3,105.36	3,598.00	3,944.66
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam	12,162.27	14,769.20	31,970.24	41,481.64	22,525.50	22,236.51	29,410.51	26,680.27	18,197.84	9,728.91
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	56,768.63	87,190.86	55,427.30	96,514.86	87,659.83	83,923.36	98,656.08	101,600.25	126,666.26	132,104.68
Tiền gửi tại các TCTD khác	48,238.63	80,287.09	45,369.63	88,120.09	79,329.73	76,457.21	93,378.87	94,225.90	117,832.53	124,358.31
Cho vay các TCTD khác	8,530.00	6,903.77	10,057.67	8,394.78	8,330.10	7,466.16	5,277.21	7,374.35	8,833.73	7,746.37
Dự phòng rủi ro	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chứng khoán kinh doanh	3,867.58	7,305.63	21,599.61	18,580.93	12,929.31	8,606.53	15,274.54	21,955.78	14,526.26	2,411.26
Chứng khoán kinh doanh	3,867.58	7,305.63	21,599.61	18,580.93	12,929.31	8,606.53	15,274.54	21,955.78	14,526.26	2,411.26
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0.00	205.73	0.00	110.08	124.58	381.09	0.00	0.00	0.00	40.23
Cho vay khách hàng	285,239.11	283,565.06	288,136.81	339,349.84	358,835.15	381,419.72	393,739.71	436,606.24	440,468.26	502,451.96
Cho vay khách hàng	288,528.71	287,355.42	291,716.65	343,404.30	363,449.38	386,186.74	398,724.46	442,484.84	446,106.05	508,548.84
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	-3,289.61	-3,790.35	-3,579.84	-4,054.46	-4,614.23	-4,767.02	-4,984.75	-5,878.60	-5,637.79	-6,096.89
Chứng khoán đầu tư	55,793.60	44,652.42	51,041.45	44,092.29	55,248.15	60,762.06	34,611.15	48,751.28	49,726.47	71,362.33
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42,515.46	37,610.07	26,700.86	31,871.69	33,368.66	38,311.64	28,086.75	31,407.52	45,597.98	67,243.89
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13,306.24	7,085.65	24,395.83	12,304.87	21,991.50	22,570.98	6,668.29	17,436.61	4,233.95	4,231.27
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-28.11	-43.30	-55.23	-84.27	-112.02	-120.56	-143.89	-92.85	-105.46	-112.82
Góp vốn, đầu tư dài hạn	144.02	143.86	143.86	143.78	143.78	789.23	811.25	857.78	869.47	939.19
Đầu tư vào công ty liên doanh	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	657.64	679.66	729.74	753.31	821.06
Đầu tư vào công ty liên kết	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	657.64	679.66	729.74	753.31	821.06
Đầu tư dài hạn khác	163.92	163.92	163.92	163.92	163.92	149.55	149.55	146.55	134.67	125.67
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-19.90	-20.06	-20.06	-20.14	-20.14	-17.96	-17.96	-18.50	-18.50	-7.54
Tài sản cố định	1,292.18	1,307.97	1,326.27	1,422.76	1,493.21	1,542.89	1,669.31	1,765.93	1,748.51	1,756.86
Tài sản cố định hữu hình	617.50	637.44	652.90	713.14	729.33	785.39	811.75	887.46	865.92	889.16
Nguyên giá TSCĐ	1,524.63	1,570.95	1,613.43	1,702.79	1,750.41	1,817.30	1,879.95	1,983.50	1,997.78	2,057.74
Hao mòn TSCĐ	-907.13	-933.51	-960.53	-989.65	-1,021.08	-1,031.91	-1,068.20	-1,096.05	-1,131.86	-1,168.58
Tài sản cố định vô hình	674.68	670.53	673.37	709.62	763.88	757.50	857.56	878.47	882.59	867.70
Nguyên giá TSCĐ	1,009.97	1,016.51	1,028.69	1,076.19	1,139.95	1,143.43	1,259.27	1,291.43	1,316.13	1,323.60
Hao mòn TSCĐ	-335.29	-345.98	-355.32	-366.57	-376.07	-385.93	-401.72	-412.96	-433.54	-455.90
Tài sản Có khác	40,843.86	41,892.58	55,852.17	57,808.64	60,700.85	61,679.52	52,268.93	56,043.57	55,509.70	59,356.23
Các khoản phải thu	33,290.34	34,204.67	48,282.55	49,527.93	51,746.52	52,319.16	43,608.10	48,316.27	46,900.36	50,120.43
Các khoản lãi và phí phải thu	5,298.16	5,479.68	5,353.61	6,017.10	6,801.23	7,223.92	6,496.51	5,383.52	6,320.28	6,970.43
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	32.80	32.80	32.80	76.71	70.44	64.76	77.85	155.92	104.69	83.31
Tài sản Có khác	2,268.88	2,221.68	2,229.47	2,233.42	2,129.19	2,118.27	2,133.05	2,234.79	2,231.29	2,229.16
Trong đó: Lợi thế thương mại	3.36	1.92	0.48	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-46.31	-46.25	-46.25	-46.52	-46.52	-46.58	-46.58	-46.93	-46.93	-47.10

NGÂN HÀNG KỶ VỌNG TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	458,802.68	483,935.82	508,263.25	602,314.86	602,551.57	624,443.50	629,569.11	697,366.46	711,310.76	784,096.29
Tổng nợ phải trả	417,974.89	443,459.08	465,237.67	555,914.54	552,851.32	571,617.79	575,985.14	640,709.20	650,278.22	719,469.92
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	36.08	30.12	29.83	26.59	20.16	20.98	17.92	15.43	27.86	9.95
Tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác	97,327.59	62,766.34	51,537.70	112,086.98	107,009.01	118,687.41	92,302.93	99,460.58	73,678.44	99,269.34
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	53,660.50	23,760.79	5,629.71	62,597.69	55,849.30	72,466.68	61,373.22	74,877.05	54,797.83	75,267.93
Vay các tổ chức tín dụng khác	43,667.09	39,005.55	45,907.99	49,489.29	51,159.71	46,220.73	30,929.71	24,583.53	18,880.61	24,001.41
Tiền gửi của khách hàng	249,802.94	309,645.14	341,712.98	370,777.89	378,789.08	386,573.34	397,018.67	437,505.17	465,321.21	478,700.23
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	76.92	0.00	272.22	0.00	0.00	0.00	113.84	18.45	279.54	0.00
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	2,791.57	2,800.93	2,811.29	2,811.13	2,796.22	2,856.48	2,698.65	2,788.44	2,729.95	2,787.20
Phát hành giấy tờ có giá	56,238.33	54,880.42	52,132.70	50,938.15	46,301.88	44,592.66	67,367.17	81,349.74	88,350.61	83,686.18
Các khoản nợ khác	11,701.47	13,336.12	16,740.95	19,273.80	17,934.97	18,886.92	16,465.97	19,571.38	19,890.62	55,017.03
Các khoản lãi, phí phải trả	7,051.33	8,269.87	10,050.65	10,346.50	9,640.74	7,661.38	7,459.23	8,013.17	10,170.07	11,475.64
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Các khoản phải trả và công nợ khác	4,650.14	5,066.25	6,690.30	8,927.31	8,294.22	11,225.54	9,006.75	11,558.22	9,720.55	43,541.38
Dự phòng rủi ro khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VỐN CHỦ SỞ HỮU	40,827.79	40,476.75	43,025.58	46,400.32	49,700.25	52,825.71	53,583.98	56,657.26	61,032.54	64,626.36
Vốn của tổ chức tín dụng	25,426.03	25,426.03	29,198.92	29,198.92	29,198.92	29,198.92	29,198.92	35,224.02	35,224.02	35,224.02
Vốn điều lệ	25,303.43	25,303.43	29,076.32	29,076.32	29,076.32	29,076.32	29,076.32	35,101.42	35,101.42	35,101.42
Vốn đầu tư XDCB	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09
Thặng dư vốn cổ phần	535.96	535.96	535.96	535.96	535.96	535.96	535.96	535.96	535.96	535.96
Cổ phiếu Quỹ	-413.45	-413.45	-413.45	-413.45	-413.45	-413.45	-413.45	-413.45	-413.45	-413.45
Cổ phiếu ưu đãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Quỹ của tổ chức tín dụng	3,522.96	4,692.97	4,685.36	4,708.24	4,707.62	6,259.59	6,257.87	6,313.20	6,321.74	8,833.68
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.96	16.03	57.32	0.00	87.38	-28.14	98.76	0.00	30.88	-26.98
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận chưa phân phối	10,087.80	8,548.70	7,256.25	10,561.70	13,671.47	15,223.52	15,734.85	12,953.88	17,166.82	18,145.37
Lợi ích của cổ đông thiểu số	1,772.05	1,793.03	1,827.74	1,931.46	2,034.86	2,171.82	2,293.58	2,166.16	2,289.08	2,450.28
Lợi ích của cổ đông thiểu số (trước 2015)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG										
Bảo lãnh vay vốn	406.73	809.43	809.59	809.44	809.44	808.74	808.74	808.74	809.03	9.05
Cam kết giao dịch hối đoái	86,585.50	173,896.54	214,007.73	259,213.35	287,684.66	275,359.59	211,766.03	199,138.08	298,814.64	300,582.74
Cam kết mua ngoại tệ	2,166.89	6,352.55	6,551.49	4,293.49	3,031.10	2,678.58	1,566.36	6,816.85	1,574.01	4,284.98
Cam kết bán ngoại tệ	2,396.47	6,820.02	7,096.46	4,542.37	12,718.02	4,448.50	3,981.50	8,977.35	3,009.17	4,395.88
Cam kết giao dịch hoán đổi	82,022.14	160,723.98	200,359.78	250,377.49	271,935.54	268,232.52	206,218.17	183,343.88	294,231.45	291,901.88
Cam kết giao dịch tương lai	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cam kết cho vay không hủy ngang	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2,865.24	1,992.60	4,349.90	2,191.09	2,926.55	3,619.89	12,438.93	46,476.95	50,530.26	49,598.76
Bảo lãnh khác	4,099.38	3,823.79	6,066.74	15,548.62	14,298.66	17,022.47	17,812.04	24,924.80	23,569.75	27,266.67
Cam kết khác	4,829.28	3,922.34	2,916.09	5,318.38	7,457.04	8,114.07	10,201.21	12,364.36	13,009.38	12,937.95

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CSIEmail: csi.research@vncsi.com

Điện thoại: (+84) 24 3926 0099 (109)

Lưu Chí Kháng
Trưởng phòng Phân tích
Email: khanglec@vncsi.com.vn

**Bộ phận Phân tích Kinh tế Vĩ mô
và Thị trường Chứng khoán**

Lê Đỗ Tuấn Minh
Chuyên viên Phân tích
Email: minhltdt@vncsi.com.vn

**Bộ phận Phân tích Ngành và
Doanh nghiệp**

Lê Anh Tùng
Chuyên viên Phân tích
Email: tungla@vncsi.com.vn

Tuyên bố miễn trách nhiệm:

Bản quyền thuộc về Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI), những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và CSI không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng.

Các nhận định trong bản báo cáo này dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo, các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. CSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hoặc sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ thông tin hoặc ý kiến của báo cáo này. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của CSI.

Hệ Thống Khuyến Nghị: Hệ thống khuyến nghị của CTCP Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI) được xây dựng dựa trên mức chênh lệch của giá mục tiêu 12 tháng và giá cổ phiếu trên thị trường tại thời điểm đánh giá.

Xếp hạng	Khi (giá mục tiêu – giá hiện tại) / giá hiện tại
MUA	$\geq 20\%$
KHẢ QUAN	Từ 10% đến 20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Từ -10% đến +10%
KÉM KHẢ QUAN	Từ -10% đến -20%
BÁN	$\leq -20\%$

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM CSI

Trụ sở: Tầng 11, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Chi nhánh: Tầng 20, Tòa nhà TNR, 180 – 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: + 84 24 3926 0099 | **Website:** www.vncsi.com.vn